

PHIẾU KIỂM TRA ĐẦU GIỜ – ÔN TỪ VỰNG & NGỮ PHÁP

第3课 左边那个红色的是我的 Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi

Họ và tên: Lớp:

◆ DẠNG 1. ĐIỀN TỪ THÍCH HỢP VÀO CHỖ TRỐNG (10 CÂU)

A. 粉色 B. 手表 C. 牛奶 D. 左边 E. 千 F. 房间 G. 报纸 H. 真 I. 红色
J. 旁边 K. 送 L. 颜色 M. 丈夫 N. 一下

- 这块 _____ 是我爸爸的。
- 这块手表三 _____ 多块。
- 我每天早上看 _____。
- 他给我 _____ 一本书。
- 你等 _____，我马上来。
- 我女儿每天喝 _____。
- 这是我和我 _____ 的房间。
- 我女儿的房间在我的 _____。
- 她的房间 _____ 漂亮！
- 左边那个 _____ 的杯子是我的。

◆ DẠNG 2. NỐI CÂU A – B (10 CÂU)

CỘT A	CỘT B
1. 这块手表多少钱买的？	A. 在左边那个房间。
2. 这是今天的报纸吗？	B. 粉色是她最喜欢的颜色。
3. 你女儿喜欢什么颜色？	C. 三千多块。
4. 哪个杯子是你的？	D. 真漂亮！
5. 那是谁的房间？	E. 是昨天的。
6. 你丈夫在哪个房间？	F. 左边那个红色的是我的。
7. 你看见送什么的人了吗？	G. 在桌子旁边。
8. 她的房间怎么样？	H. 送牛奶的来了。
9. 牛奶在哪儿？	I. 是我和我丈夫的。
10. 你能等我一下吗	J. 可以，没问题。

— ĐÁP ÁN:

1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____ 5. _____ 6. _____ 7. _____ 8. _____ 9. _____ 10. _____

◆ DẠNG 3. SẮP XẾP CÂU (10 CÂU)

📖 Sắp xếp các từ sau thành câu đúng

1. ①谁的 ②这块 ③是 ④手表

.....

2. ①多 ②块 ③三 ④千

.....

3. ①房间 ②是 ③我 ④的 ⑤丈夫

.....

4. ①是 ②旁边 ③我女儿的 ④那个 ⑤房间

.....

5. ①一下 ②你 ③等 ④我

.....

6. ①是 ②我的 ③左边 ④那个 ⑤杯子 ⑥红色的

.....

7. ①真 ②房间 ③漂亮 ④她的

.....

8. ①最喜欢的 ②是 ③颜色 ④她 ⑤粉色

.....

9. ①来了 ②送 ③牛奶的

.....

10. ①报纸 ②我 ③每天 ④看

.....